

Số: 15 /CNVL

V/v: Công bố thông tin Báo cáo tài  
chính Quý IV/2024

Vĩnh Long, ngày 20 tháng 07 năm 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long

Trụ sở chính: Số 02 Hưng Đạo Vương, Phường 1, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

Điện thoại: 0270.3822583

Fax: 0270.3829432

Người thực hiện công bố thông tin: Đặng Tấn Chiến

Địa chỉ: Số 59/1 Đường Phạm Thái Bường, Phường 4, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0916804444 - 02703 822583

Fax: 0270.3829432

Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý IV/2024

Thông tin này đã được công bố trên Website của công ty: [www.capnuocvl.com.vn](http://www.capnuocvl.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Website công ty
- Lưu;

**THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



**CHỦ TỊCH HĐQT**

**ĐẶNG TẤN CHIẾN**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2024**  
CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG**  
SỐ 02 ĐƯỜNG HƯNG ĐẠO VƯƠNG – PHƯỜNG 1  
TP VĨNH LONG – TỈNH VĨNH LONG  
Mã số thuế: 1500174831

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả kinh doanh
- Lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số: B01a-DN  
Mẫu số: B02a-DN  
Mẫu số: B03a-DN  
Mẫu số: B09a-DN



# MỤC LỤC

	<b>Trang</b>
<b>1. Mục lục</b>	
<b>2. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>	<b>1 - 2</b>
<b>3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4/2024</b>	<b>3</b>
<b>4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý 4/2024</b>	<b>4</b>
<b>5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4/2024</b>	<b>5 - 24</b>


**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG**Số 02 Hưng Đạo Vương, P1, TPVL, Tỉnh Vĩnh Long  
Mã số thuế: 1500174831**Mẫu số B 01a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ***Quý 4/2024**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024*

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>318.710.114.153</b>	<b>293.702.139.150</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>15.256.178.200</b>	<b>22.083.263.283</b>
1. Tiền	111		15.256.178.200	7.083.263.283
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	15.000.000.000
<b>II- Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>275.835.000.000</b>	<b>200.670.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	275.835.000.000	200.670.000.000
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>14.071.601.746</b>	<b>50.782.593.629</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	9.588.636.929	27.444.003.997
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.029.368.700	14.757.173.213
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	3.775.821.140	10.168.805.192
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.5	(1.322.225.023)	(1.587.388.773)
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.6</b>	<b>11.984.240.966</b>	<b>18.637.199.350</b>
1. Hàng tồn kho	141		11.984.240.966	18.637.199.350
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.563.093.241</b>	<b>1.529.082.888</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	1.246.781.259	1.508.602.038
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		310.098.957	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.13	6.213.025	20.480.850
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>293.956.265.795</b>	<b>263.033.778.844</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>241.467.517.646</b>	<b>236.490.562.804</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	241.196.026.251	236.248.325.707
- Nguyên giá	222		646.864.355.080	617.814.104.058
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(405.668.328.829)	(381.565.778.351)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	271.491.395	242.237.097
- Nguyên giá	228		856.768.985	766.834.100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(585.277.590)	(524.597.003)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>5.10</b>	<b>44.702.223.536</b>	<b>18.843.531.239</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		44.702.223.536	18.843.531.239
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>7.210.754.818</b>	<b>7.210.754.818</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.11	6.910.754.818	6.910.754.818
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.11	300.000.000	300.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>575.769.795</b>	<b>488.929.983</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	575.769.795	488.929.983
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>612.666.379.948</b>	<b>556.735.917.994</b>

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>		<b>136.183.603.034</b>	<b>96.533.648.558</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>75.374.038.829</b>	<b>60.496.094.978</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	8.753.990.171	2.871.325.436
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		117.496.260	201.940.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	13.623.556.240	4.183.930.766
4. Phải trả người lao động	314	5.14	9.241.652.529	15.230.792.016
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	814.550.686	695.117.769
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	3.245.471.005	3.325.576.192
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	7.807.480.000	5.307.480.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	5.17	31.769.841.938	28.679.932.799
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>60.809.564.205</b>	<b>36.037.553.580</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18	49.510.267.636	20.311.071.636
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	5.19	11.299.296.569	15.726.481.944
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>476.482.776.914</b>	<b>460.202.269.436</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.20</b>	<b>476.482.776.914</b>	<b>460.202.269.436</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		289.000.000.000	289.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		289.000.000.000	289.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		111.845.855.226	89.915.932.659
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		75.636.921.688	81.286.336.777
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		34.410.536.777	81.286.336.777
- LNST chưa phân phối kì này	421b		41.226.384.911	-
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (430 = 300+400)	<b>440</b>		<b>612.666.379.948</b>	<b>556.735.917.994</b>

Vĩnh Long, ngày 18 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Phương Minh

Kế toán trưởng

  
Lê Văn Thắng

Người đại diện theo pháp luật

  
Đặng Tấn Chiến

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG**

Số 02 Hưng Đạo Vương, P1, TPVL, Tỉnh Vĩnh Long  
Mã số thuế: 1500174831

Mẫu số B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Quý 4/2024*

*Đơn vị tính: VND.*

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý IV/2024	Quý IV/2023	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
					từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.21	54.996.162.392	52.994.654.820	195.257.957.234	186.994.110.662
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		62.130.255	-	62.130.255	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.21	54.934.032.137	52.994.654.820	195.195.826.979	186.994.110.662
4. Giá vốn hàng bán	11	5.22	19.805.255.505	17.082.944.682	70.227.396.071	66.021.625.691
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	<b>20</b>		<b>35.128.776.632</b>	<b>35.911.710.138</b>	<b>124.968.430.908</b>	<b>120.972.484.971</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.23	5.838.793.016	9.470.544.281	16.234.265.284	19.627.237.346
7. Chi phí tài chính	22	5.24	14.241.935	18.311.002	64.729.924	80.674.476
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>14.241.935</i>	<i>18.311.002</i>	<i>64.729.924</i>	<i>80.674.476</i>
8. Chi phí bán hàng	25	5.25	30.598.819	1.426.326.146	34.024.297.057	30.945.590.869
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.26	7.281.695.439	9.225.191.414	24.917.935.180	27.899.719.573
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>33.641.033.455</b>	<b>34.712.425.857</b>	<b>82.195.734.031</b>	<b>81.673.737.399</b>
11. Thu nhập khác	31	5.27	7.120.958.800	6.412.776.721	8.024.692.638	7.171.777.273
12. Chi phí khác	32	5.27	320.808.257	380.436.687	1.073.324.964	1.078.497.389
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	<b>40</b>		<b>6.800.150.543</b>	<b>6.032.340.034</b>	<b>6.951.367.674</b>	<b>6.093.279.884</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)</b>	<b>50</b>		<b>40.441.183.998</b>	<b>40.744.765.891</b>	<b>89.147.101.705</b>	<b>87.767.017.283</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.28	12.296.370.080	3.033.481.590	16.047.359.815	6.843.258.367
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>28.144.813.918</b>	<b>37.711.284.301</b>	<b>73.099.741.890</b>	<b>80.923.758.916</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.29	888	1.220	2.185	2.462

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Minh

Kế toán trưởng

Lê Văn Thắng

Vĩnh Long, ngày 18 tháng 01 năm 2025  
Người đại diện theo pháp luật



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG**

Số 02 Hưng Đạo Vương, P1, TPVL, Tỉnh Vĩnh Long  
Mã số thuế: 1500174831

**Mẫu số B 03a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Quý 4/2024*

*(Theo phương pháp trực tiếp)*

CHỈ TIÊU	MS	Đơn vị tính: VND	
		Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	217.199.333.564	187.627.887.975
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(24.231.556.095)	(30.196.904.186)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(44.915.030.994)	(34.401.618.577)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(34.388.439)	(42.239.084)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(6.781.746.624)	(4.427.841.026)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	61.053.308.868	104.931.080.730
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(83.488.355.865)	(150.963.617.668)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>118.801.564.415</b>	<b>72.526.748.164</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(43.334.862.234)	(41.333.978.640)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(453.896.000.000)	(175.125.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	363.731.000.000	161.045.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22.799.285.484	16.650.792.120
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(110.700.576.750)</b>	<b>(38.763.186.520)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	37.006.676.000	1.734.635.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.307.480.000)	(5.307.480.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(46.627.268.748)	(28.744.683.100)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(14.928.072.748)</b>	<b>(32.317.528.100)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(6.827.085.083)</b>	<b>1.446.033.544</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>22.083.263.283</b>	<b>20.637.229.739</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>15.256.178.200</b>	<b>22.083.263.283</b>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Minh

Kế toán trưởng

Lê Văn Thắng

Vĩnh Long, ngày 18 tháng 01 năm 2025

Người đại diện theo pháp luật



Đặng Tấn Chiến

# CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Số 02 Hưng Đạo Vương, P1, TPVL, Tỉnh Vĩnh Long  
Mã số thuế: 1500174831

Mẫu số B 03a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2024

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức Cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Vĩnh Long theo Quyết định số 378/QĐ.UBND ngày 13 tháng 03 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long; Quyết định số 401/QĐ.UBND ngày 26 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Vĩnh Long thành công ty cổ phần; Quyết định số 3090/QĐ.UBND ngày 23 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và số tiền phải nộp về quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 1500174831, ngày 31 tháng 05 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 31/5/2016 là 289.000.000.000 VND (Bằng chữ: Hai trăm tám mươi chín tỷ đồng), được chia thành 28.900.000 cổ phần (mỗi cổ phần có mệnh giá 10.000 đồng).

Tên tiếng Anh: Vinh Long Water Supply joint Stock Company

Tên viết tắt: VWACO

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã VLW.

Địa chỉ đăng ký: Số 02 Hưng Đạo Vương, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 233 người (tại ngày 01/01/2024 là 238 người).

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh đăng ký là sản xuất, kinh doanh nước sạch; sản xuất nước uống đóng chai; kinh doanh nước uống đóng chai; thi công xây lắp công trình kỹ thuật hạ tầng; đầu tư xây dựng các dự án cấp nước; kinh doanh cá dự án cấp nước; tư vấn xây dựng, bao gồm: thiết kế, giám sát, quản lý dự án các công trình kỹ thuật hạ tầng.

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

#### 1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

Kỳ báo cáo này được lập bắt đầu từ ngày 01/10/2024 và kết thúc vào ngày 31/12/2024.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

### III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng.

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính và các thông tư sửa đổi bổ sung, hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Ban Tổng giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng

### ***Cơ sở lập Báo cáo tài chính***

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### ***Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền***

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

### ***Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### ***Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết***

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

### ***Nguyên tắc kế toán nợ phải thu***

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

### ***Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài Chính.

#### **Nguyên tắc kế toán:**

##### **Tài sản cố định hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

##### **Tài sản cố định vô hình:**

Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

#### **Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-50
Máy móc thiết bị	5-15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-08

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

TSCĐ vô hình là phần mềm máy vi tính khấu hao trong vòng 4 năm

Tài sản cố định hết giá trị khấu hao sau khi đánh giá lại tăng theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa, thời điểm trích khấu hao là thời điểm doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần và thời gian trích khấu hao đối với các tài sản cố định này từ 3 đến 5 năm.

#### **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn khác liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

#### **Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

**Phải trả người bán:** gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).

**Phải trả khác:** Các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### ***Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính***

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

#### ***Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay***

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

#### ***Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả***

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

#### ***Nguyên tắc kế toán Quỹ phát triển khoa học và công nghệ***

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

Công ty trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo các quy định tại Thông tư số 67/2022/BTC ngày 07/11/2022 của Bộ Tài chính. Tỷ lệ trích lập từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ. Tỷ lệ trích cụ thể căn cứ vào khả năng và nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty.

#### ***Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa theo quy định Điều lệ của Công ty.

#### ***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác***

**Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại:**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### ***Hợp đồng xây dựng***

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

- a) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí

liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

- b) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

#### ***Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán***

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

#### ***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính***

***Chi phí đi vay:*** Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

***Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái:*** Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

#### ***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.***

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

• ***Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:*** là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

• ***Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:*** là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

#### ***Các bên liên quan.***

Được coi là các bên liên quan là các cá nhân hoặc tổ chức sở hữu trên 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết hoặc vốn góp của Công ty; là người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ; tổ chức, cá nhân khác có mối quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát hoặc bị kiểm soát bởi Công ty hoặc cùng với tổ chức, cá nhân đó chịu chung một sự kiểm soát.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	2.840.000	17.748.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.253.338.200	7.065.515.283
Tương đương tiền	-	15.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>15.256.178.200</b>	<b>22.083.263.283</b>

**5.2 Đầu tư tài chính**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn</b>	<b>275.835.000.000</b>	<b>275.835.000.000</b>	<b>200.670.000.000</b>	<b>200.670.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Xây dựng chi nhánh Vĩnh Long	-	-	3.790.000.000	3.790.000.000
Ngân hàng HD Bank chi nhánh Vĩnh Long	81.500.000.000	81.500.000.000	51.550.000.000	51.550.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội (SHB) Chi nhánh Vĩnh Long	18.820.000.000	18.820.000.000	44.140.000.000	44.140.000.000
Ngân hàng TMCP Kiên Long chi nhánh Vĩnh Long	39.000.000.000	39.000.000.000	4.600.000.000	4.600.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải chi nhánh Vĩnh Long	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc dân chi nhánh Vĩnh Long	93.125.000.000	93.125.000.000	89.090.000.000	89.090.000.000
Ngân hàng TMCP Lộc Phát chi nhánh Vĩnh Long	33.390.000.000	33.390.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000
<b>b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>275.835.000.000</b>	<b>275.835.000.000</b>	<b>200.670.000.000</b>	<b>200.670.000.000</b>

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và có thời gian thu hồi còn lại dưới 3 tháng tại thời điểm báo cáo với số tiền là 92.700.000.000 đồng (Tại ngày 01/01/2024 là 64.570.000.000 đồng).

### 5.3 Phải thu của khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>9.588.636.929</b>	<b>27.444.003.997</b>
Tiền nước, phí bảo vệ môi trường	6.472.493.407	17.892.210.741
Ban Quản Lý Dự Án Đầu Tư Xây Dựng Thành Phố Vĩnh Long	535.214.350	759.415.150
Phòng quản lý đô thị TP Vĩnh Long	990.780.250	1.053.173.350
Trung Tâm Phát Triển Quỹ Đất Thành Phố Vĩnh Long.	521.533.100	5.240.769.600
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông Vĩnh Long	795.913.405	1.227.189.720
Các đối tượng khác	272.702.417	1.271.245.436
<b>b) Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>9.588.636.929</b>	<b>27.444.003.997</b>

### 5.4 Phải thu khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>3.775.821.140</b>	-	<b>10.168.805.192</b>	-
Tạm ứng	134.227.734	-	173.378.898	-
Dự thu lãi tiền gửi Ngân hàng	3.201.621.393	-	9.766.641.593	-
BHXX, BHTN phải thu người lao động	124.828.398	-	123.958.359	-
Phải thu khác	315.143.615	-	104.826.342	-
<b>b) Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3.775.821.140</b>	-	<b>10.168.805.192</b>	-

## 5.5 Nợ phải thu khó đòi

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tiền nước	410.756.383	71.612.480	430.663.607	122.220.275
Doanh nghiệp tư nhân Huệ Ngọc	9.118.000	-	9.118.000	-
Công ty TNHH Xây Dựng Thái Sơn	30.686.000	-	30.686.000	-
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông Vĩnh Long	7.677.950	-	454.200.220	223.261.134
Ban quản lý dự án giao thông Vĩnh Long	53.933.000	-	53.933.000	-
Phòng công thương huyện Tam Bình	19.518.000	-	19.518.000	-
Trung Tâm Phát Triển Quỹ Đất Thành Phố Vĩnh Long	521.533.100	260.766.550	25.438.600	7.631.580
Phòng quản lý đô thị TP Vĩnh Long	990.780.250	485.068.530	106.756.350	26.618.925
Công ty TNHH Tuấn Hiền	-	-	828.419.410	36.405.500
Ban Quản Lý Dự Án Đầu Tư Xây Dựng Các Công Trình Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn	63.990.000	-	63.990.000	19.197.000
Công Ty TNHH Xây Dựng Vạn Thành	13.772.000	4.131.600	-	-
BQL Dự Án ĐTXD Các Công Trình Dân Dụng Và Công Nghiệp Tỉnh Vĩnh Long	31.485.000	9.445.500	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.153.249.683</b>	<b>831.024.660</b>	<b>2.022.723.187</b>	<b>435.334.414</b>
<i>Trong đó:</i>				
	<b>Quá hạn dưới 1 năm</b>	<b>Quá hạn từ 1-2 năm</b>	<b>Quá hạn từ 2-3 năm</b>	<b>Quá hạn trên 3 năm</b>
Phải thu đối tượng tiền nước	29.979.045	63.008.264	63.743.561	254.025.513
Doanh nghiệp tư nhân Huệ Ngọc	-	-	-	9.118.000
Công ty TNHH Xây Dựng Thái Sơn	-	-	-	30.686.000
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông Vĩnh Long	-	-	-	7.677.950
Ban quản lý dự án giao thông Vĩnh Long	-	-	-	53.933.000
Phòng công thương huyện Tam Bình	-	-	-	19.518.000
Trung Tâm Phát Triển Quỹ Đất Thành Phố Vĩnh Long	-	521.533.100	-	-
Phòng quản lý đô thị TP Vĩnh Long	16.942.900	946.417.000	-	27.420.350
Công ty TNHH Tuấn Hiền	-	-	-	-
Ban Quản Lý Dự Án Đầu Tư Xây Dựng Các Công Trình Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn	-	-	-	63.990.000
Công Ty TNHH Xây Dựng Vạn Thành	-	-	13.772.000	-
BQL Dự Án ĐTXD Các Công Trình Dân Dụng Và Công Nghiệp Tỉnh Vĩnh Long	-	-	31.485.000	-
<b>Cộng</b>	<b>46.921.945</b>	<b>1.530.958.364</b>	<b>109.000.561</b>	<b>466.368.813</b>

## 5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.313.521.008	-	16.183.575.819	-
Công cụ, dụng cụ	194.187.604	-	230.573.758	-
Chi phí sản xuất dở dang	2.231.245.255	-	2.010.846.040	-
Thành phẩm	245.287.099	-	212.203.733	-
<b>Cộng</b>	<b>11.984.240.966</b>	<b>-</b>	<b>18.637.199.350</b>	<b>-</b>

## 5.7 Chi phí trả trước

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.246.781.259</b>	<b>1.508.602.038</b>
Chi phí trả trước phân bổ ngắn hạn	1.169.099.029	1.354.902.038
Công cụ, dụng cụ phân bổ ngắn hạn	77.682.230	153.700.000
<b>b) Dài hạn</b>	<b>575.769.795</b>	<b>488.929.983</b>
Công cụ, dụng cụ phân bổ dài hạn	353.087.571	351.691.523
Chi phí phân bổ dài hạn khác	222.682.224	137.238.460
<b>Cộng</b>	<b>1.822.551.054</b>	<b>1.997.532.021</b>